



zǎo xiān

早先

adverb · previously; earlier

Example Sentences

Zǎo xiān tā zhù zài zhè lǐ
早先他住在这里。

He lived here previously.

Zǎo xiān de jì huà yǐ jīng gǎi biàn le
早先的计划已经改变了。

The earlier plan has already changed.

Zǎo xiān wǒ men bìng bù rèn shi hòu lái chéng le péng you
早先我们并不认识，后来成了朋友。

We didn't know each other earlier, but later became friends.

Trace each character, then write the word on your own.

早	早	早	早	早	早	早	早	早	
先	先	先	先	先	先	先	先	先	